

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 55

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) được thành lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và giấy phép sửa đổi mới nhất số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021 được cấp bởi Bộ Tài chính.

Một số thông tin chủ yếu về Công ty được tóm tắt dưới đây:

Tên công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.500 tỷ VND
Số lượng nhân viên:	tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 533 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 430 người)

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Vốn đã góp (VND)</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Gary Lee Crist	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2017
Ông Sara Lamsam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Bà Đỗ Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2021

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Như Quỳnh	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019
---------------------	-----------------------------	------------------------------------

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hồng Phú	Tổng Giám đốc Chủ tịch Ủy ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2022
Ông Đỗ Tuấn Anh	Chủ tịch Ủy ban Điều hành Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020
Ông Dominik Jacqueline Alfred Smeets	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hồng Phú - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Số tham chiếu: 61385357/22986358

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 04 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		3.055.803.437.842	1.786.633.995.993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	172.296.820.416	152.078.858.645
111	1. Tiền		172.296.820.416	52.078.858.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.806.553.818.028	542.813.088.699
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.806.553.818.028	542.813.088.699
130	III. Các khoản phải thu	7	1.058.108.919.032	1.082.674.615.894
131	1. Phải thu khách hàng		505.254.948.594	446.174.685.459
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		502.984.739.162	445.414.836.676
131.2	1.2. Phải thu khác về hợp đồng bảo hiểm		2.270.209.432	759.848.783
132	2. Trả trước cho người bán		452.169.000	755.027.960
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		552.401.801.438	635.744.902.475
140	IV. Hàng tồn kho		1.938.519.000	2.981.521.670
141	1. Hàng tồn kho		1.938.519.000	2.981.521.670
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.905.361.366	6.085.911.085
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	16.905.361.366	6.085.911.085
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		6.519.294.723.648	5.438.916.936.910
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.951.246.573	26.591.206.573
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	40.951.246.573	26.591.206.573
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm		16.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		24.951.246.573	14.591.206.573
220	II. Tài sản cố định		472.310.271.160	427.253.019.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.397.341.297	61.206.702.409
222	Nguyên giá		110.525.636.158	98.021.862.216
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(55.128.294.861)	(36.815.159.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	379.986.294.897	319.537.938.816
228	Nguyên giá		618.599.129.610	454.837.649.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(238.612.834.713)	(135.299.710.184)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	36.926.634.966	46.508.378.407
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	5.925.052.867.438	4.911.211.920.466
258	1. Đầu tư dài hạn khác		5.927.787.745.438	4.922.119.786.394
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.734.878.000)	(10.907.865.928)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		80.980.338.477	73.860.790.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	80.980.338.477	73.860.790.239
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		9.575.098.161.490	7.225.550.932.903


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		7.803.407.442.193	5.518.298.182.498
310	I. Nợ ngắn hạn		701.212.181.954	1.026.745.602.269
312	1. Phải trả người bán	13	119.875.614.350	135.377.592.613
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		114.513.580.739	124.227.029.456
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		5.362.033.611	11.150.563.157
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	25.940.779.001	33.845.438.482
315	3. Phải trả người lao động		-	385.000.000
316	4. Chi phí phải trả	15	416.845.853.357	620.514.809.678
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	138.549.935.246	236.622.761.496
319.1	5.1. Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước		83.362.300.424	203.304.938.608
319.2	5.2. Phải trả khác		55.187.634.822	33.317.822.888
330	II. Nợ dài hạn		7.102.195.260.239	4.491.552.580.229
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	17	7.102.195.260.239	4.491.552.580.229
344.1	1.1. Dự phòng toán học		6.977.381.701.398	4.418.354.697.987
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		48.770.446.353	29.003.270.083
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		66.711.439.647	35.844.916.721
344.4	1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối		9.331.672.841	8.349.695.438
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.771.690.719.297	1.707.252.750.405
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.771.690.719.297	1.707.252.750.405
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		41.371.702.673	38.149.804.228
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		230.319.016.624	169.102.946.177
421a	- Lãi/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước		169.102.946.177	(40.538.583.710)
421b	- Lợi nhuận năm nay		61.216.070.447	209.641.529.887
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		9.575.098.161.490	7.225.550.932.903

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.529.033.469	-
2. Ngoại tệ (USD)	890,92	21.193,29



Bà Phạm Thanh Hằng Người lập Chuyên gia Kế toán	Bà Lê Khánh Hằng Phó Giám đốc Khối Tài chính và Đầu tư, Phụ trách công tác kế toán	Ông Hendrik Jan van Drie Giám đốc Tài chính	Ông Vũ Hồng Phú Tổng Giám đốc
---	---	--	----------------------------------

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.395.284.609.807	5.635.909.403.219
22	2. Doanh thu hoạt động tài chính	537.533.214.494	301.687.658.713
31	3. Thu nhập khác	5.519.818.596	4.494.700.046
17	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.398.877.369.830)	(3.493.141.955.399)
23	5. Chi phí hoạt động tài chính	(292.976.684.205)	(25.866.658.814)
25	6. Chi phí bán hàng	(1.514.669.936.065)	(1.664.732.858.923)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(622.026.554.444)	(477.866.004.352)
32	8. Chi phí khác	(12.571.335.429)	(1.678.854.685)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.215.762.924	278.805.429.805
51	10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(32.777.794.032)	(58.130.135.187)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.437.968.892	220.675.294.618

Bà Phạm Thanh Hằng
Người lập
Chuyên gia Kế toán

Bà Lê Khánh Hằng
Phó Giám đốc Khối Tài
chính và Đầu tư, Phụ
trách công tác kế toán

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)		6.428.686.966.536	5.751.652.818.431
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	19	6.772.711.261.256	5.936.148.986.617
01.2	- Hoàn phí bảo hiểm gốc	19	(324.257.118.450)	(178.662.226.796)
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	19	(19.767.176.270)	(5.833.941.390)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(63.333.079.057)	(135.108.414.308)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		6.365.353.887.479	5.616.544.404.123
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		29.930.722.328	19.364.999.096
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		14.269.245.227	17.039.561.931
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		15.661.477.101	2.325.437.165
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		6.395.284.609.807	5.635.909.403.219
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(763.835.476.313)	(278.791.272.938)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	41.331.630.125	106.676.114.469
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	21	(2.590.875.503.740)	(2.416.947.288.572)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(3.313.379.349.928)	(2.589.062.447.041)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	22	(1.085.498.019.902)	(904.079.508.358)
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(1.045.031.435.417)	(867.356.567.878)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(40.466.584.485)	(36.722.940.480)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(4.398.877.369.830)	(3.493.141.955.399)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		1.996.407.239.977	2.142.767.447.820
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	537.533.214.494	301.687.658.713
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(292.976.684.205)	(25.866.658.814)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		244.556.530.289	275.820.999.899

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
25	16. Chi phí bán hàng	25	(1.514.669.936.065)	(1.664.732.858.923)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(622.026.554.444)	(477.866.004.352)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		104.267.279.757	275.989.584.444
31	19. Thu nhập khác		5.519.818.596	4.494.700.046
32	20. Chi phí khác		(12.571.335.429)	(1.678.854.685)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(7.051.516.833)	2.815.845.361
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.215.762.924	278.805.429.805
51	23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.1	(32.777.794.032)	(58.130.135.187)
60	24. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		64.437.968.892	220.675.294.618

Bà Phạm Thanh Hằng
Người lập
Chuyên gia Kế toán

Bà Lê Khánh Hằng
Phó Giám đốc Khối Tài
chính và Đầu tư, Phụ
trách công tác kế toán

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		97.215.762.924	278.805.429.805
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		121.626.259.583	72.219.217.415
03	2. Dự phòng đầu tư và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		2.602.469.692.082	2.433.689.095.890
04	3. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	4. Lãi từ hoạt động đầu tư		(244.556.530.289)	(275.820.999.899)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05)		2.576.755.184.300	2.508.892.743.211
09	1. Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		153.826.470.944	(217.699.022.182)
10	2. Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		1.043.002.670	(2.981.521.670)
11	3. (Giảm)/Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(322.250.477.603)	254.723.158.114
12	4. Tăng chi phí trả trước		(17.938.998.519)	(22.972.614.901)
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		(36.060.736.744)	(34.371.808.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + 11 + 12 + 15)		2.355.374.445.048	2.485.590.934.349
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(166.683.511.111)	(262.958.153.487)
23	2. Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, mua trái phiếu		(3.204.448.553.414)	(2.598.316.598.515)
24	3. Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		935.039.865.041	238.632.436.237
27	4. Tiền lãi thu được		100.935.716.207	144.214.588.290
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư (30 = 21 + 23 + 24 + 27)		(2.335.156.483.277)	(2.478.427.727.475)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31)		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		20.217.961.771	7.163.206.874
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	152.078.858.645	144.915.651.771
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	5	172.296.820.416	152.078.858.645

Bà Phạm Thanh Hằng
Người lập
Chuyên gia Kế toán

Bà Lê Khánh Hằng
Phó Giám đốc Khối Tài
chính và Đầu tư, Phụ
trách công tác kế toán

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) được thành lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và giấy phép sửa đổi số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Một số thông tin chủ yếu về Công ty được tóm tắt dưới đây:

Tên công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.500 tỷ VND
Số lượng nhân viên:	tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 533 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 430 người)

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Hiện nay Công ty ghi nhận các giao dịch kế toán vào phần mềm kế toán SAP (Phân hệ FI).

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”).

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Dưới (6) tháng	0%
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tiền mời cho các quỹ bảo hiểm Liên kết đơn vị là một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản của quỹ Liên kết đơn vị. Kết quả đầu tư của quỹ này sẽ được ghi nhận tương ứng với số tiền đã đóng góp thành lập quỹ bảo hiểm Liên kết đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thương hiệu	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

4.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí do phần mềm và các khoản chi phí cải tạo văn phòng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng, phần mềm, bản quyền phần mềm và các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản ủy thác đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư được chia ra đầu tư ngắn hạn và dài hạn như sau:

Đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một (01) năm.

Đầu tư dài hạn có thời gian đáo hạn hoặc dự định nắm giữ từ một (01) năm trở lên.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý liên kết đơn vị

Danh mục đầu tư của quỹ bảo hiểm Liên kết đơn vị bao gồm:

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Tiền gửi có kỳ hạn, và
- Tiền và các khoản tương đương tiền

được phân bổ vào 03 quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết đơn vị gồm: Quỹ Tăng trưởng (AF), Quỹ Cân bằng (BF) và Quỹ Bền vững (PF).

Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Công ty định kỳ đánh giá lại giá trị của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị dựa trên giá thị trường hoặc giá trị hợp lý theo Thông tư số 135/2012-TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Thông tư 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 2 năm 2019, do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày của ngày báo cáo tài chính
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung*: tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm*: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- ▶ *Dự phòng bồi thường*: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung*: dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo thông tư 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2012 ban hành bởi Bộ Tài Chính, dự phòng cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối và các dự phòng khác. Trong dự phòng toán học, có dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị, dự phòng rủi ro bảo hiểm và dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng.

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với phần Liên kết đơn vị* bằng giá trị tài khoản quỹ và tổng số phí bảo hiểm phân bổ sau khi trừ đi các khoản nợ phí dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- ▶ *Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng* cho khoản trả thường duy trì hợp đồng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20 bằng quyền lợi thường duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng nếu Hợp đồng đáp ứng được 3 điều kiện: Chưa mất hiệu lực tại bất kỳ thời điểm nào, không có bất kỳ giao dịch rút tiền nào từ giá trị tài khoản quỹ cơ bản và phí bảo hiểm cơ bản đến hạn được đóng đầy đủ.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu Công ty bồi thường nhưng chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

4.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 73").

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn Nghị định 73 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu; trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức từ chứng chỉ quỹ. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán là một khoản phải thu lãi tại ngày mua.

Cổ tức được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

4.16 Ghi nhận hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

4.17 Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

4.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan và điều chỉnh cho phụ trội/chiết khấu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các công cụ tài chính cố định, chứng chỉ quỹ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	168.806.022.416	52.078.858.645
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
Tiền đang chuyển	3.490.798.000	-
TỔNG CỘNG	<u>172.296.820.416</u>	<u>152.078.858.645</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN VÀ DÀI HẠN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	6.1	1.326.001.159.138	386.210.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	6.1	449.305.452.413	141.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		31.247.206.477	15.603.088.699
Tổng đầu tư ngắn hạn		<u>1.806.553.818.028</u>	<u>542.813.088.699</u>
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn	6.1	2.733.055.775.825	2.167.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	6.1	1.946.130.672.139	1.820.340.008.132
Trái phiếu Chính phủ	6.1	270.766.958.508	271.408.932.127
Chứng chỉ quỹ	6.2	20.406.047.593	20.406.047.593
Đầu tư ủy thác	6.3	957.428.291.373	642.964.798.542
<i>Các danh mục khác</i>	6.3.1	85.044.206.339	382.464.938.274
<i>Quỹ Liên kết đơn vị</i>	6.3.2	872.384.085.034	260.499.860.268
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3.3	(2.734.878.000)	(10.907.865.928)
Tổng đầu tư dài hạn		<u>5.925.052.867.438</u>	<u>4.911.211.920.466</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư		<u>7.731.606.685.466</u>	<u>5.454.025.009.165</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn							
Tiền gửi	1 - 5	6,5 - 8,0	1.326.001.159.138	1.326.001.159.138	7,1 - 8,0	386.210.000.000	386.210.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	2 - 4	9,4 - 13,1	453.538.848.322	449.305.452.413	8,8 - 10,9	141.000.000.000	141.000.000.000
			1.779.540.007.460	1.775.306.611.551		527.210.000.000	527.210.000.000
Dài hạn							
Tiền gửi	2 - 8	5,9 - 9,8	2.733.055.775.825	2.733.055.775.825	5,9 - 8,8	2.167.000.000.000	2.167.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	2 - 15	6,5 - 12,8	1.948.273.353.913	1.946.130.672.139	6,5 - 11,0	1.821.995.504.120	1.820.340.008.132
Trái phiếu Chính phủ	15 - 30	3,1 - 7,0	275.726.410.000	270.766.958.508	3,1 - 7,0	275.726.410.000	271.408.932.127
			4.957.055.539.738	4.949.953.406.472		4.264.721.914.120	4.258.748.940.259

6.2. Đầu tư chứng chỉ quỹ

Loại chứng chỉ	Ngày đầu giá	Số lượng chứng chỉ quỹ	Mệnh giá (VND/chứng chỉ)	Giá mua trung bình (VND/chứng chỉ)	Số cuối năm		Số đầu năm	
					Giá trị ròng/chứng chỉ (VND)	Giá trị (VND)	Giá trị ròng/chứng chỉ (VND)	Giá trị (VND)
MBVF_Quỹ đầu tư giá trị MB_L1	19 tháng 9 năm 2018	678.036	10.000	14.601	15.683	10.633.634.667	18.775	12.730.121.206
MBVF_Quỹ đầu tư giá trị MB_L2	20 tháng 9 năm 2019	720.876	10.000	14.574	15.683	11.305.499.092	18.775	13.534.447.839
TỔNG CỘNG		1.398.912	10.000	14.587	15.683	21.939.133.759	18.775	26.264.569.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3. Đầu tư ủy thác

6.3.1 Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho các danh mục khác

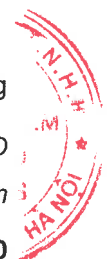
Chi tiết khoản đầu tư ủy thác của Công ty tại MB Capital cho các danh mục khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	78.298.605.444	288.696.457.981
Chứng khoán kinh doanh	18.298.605.444	288.696.457.981
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	-
Khác	6.745.600.895	93.768.480.293
TỔNG ĐẦU TƯ ỦY THÁC	85.044.206.339	382.464.938.274
Dự phòng đầu tư	(2.734.878.000)	(10.907.865.928)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ủy thác	82.309.328.339	371.557.072.346

6.3.2 Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho Quỹ Liên kết đơn vị

Chi tiết khoản đầu tư ủy thác tại công ty MB Capital cho Quỹ Liên kết đơn vị tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	691.931.201.280	154.432.863.400
Chứng khoán kinh doanh	659.098.827.200	129.632.863.400
Trái phiếu kinh doanh	32.832.374.080	24.800.000.000
Khác	180.452.883.754	106.066.996.868
TỔNG ĐẦU TƯ ỦY THÁC	872.384.085.034	260.499.860.268



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3. Đầu tư ủy thác (tiếp theo)

6.3.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng chỉ quỹ đầu tư	-	-
- Chứng chỉ quỹ MBVF	-	-
Chứng khoán kinh doanh	2.734.878.000	10.907.865.928
- Cổ phiếu HPG	-	8.912.688.875
- Cổ phiếu TCB	-	1.397.109.513
- Cổ phiếu VHM	-	18.939.200
- Cổ phiếu PGC	2.734.878.000	-
- Cổ phiếu PNJ	-	459.596.440
- Cổ phiếu VEA	-	64.352.400
- Cổ phiếu BVH	-	55.179.500
TỔNG CỘNG	2.734.878.000	10.907.865.928

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu của khách hàng	505.254.948.594	446.174.685.459
Phải thu phí bảo hiểm gốc	458.155.331.513	375.395.796.407
Lãi phải thu từ khoản cho vay theo hợp đồng	2.270.209.432	759.848.783
Thu đòi bồi thường nhượng tái	44.829.407.649	70.019.040.269
Trả trước cho người bán	452.169.000	755.027.960
Các khoản phải thu khác	552.401.801.438	635.744.902.475
Phải thu từ đại lý	4.199.553.502	11.177.354.142
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	539.557.356.285	395.936.542.203
Tạm ứng cho đại lý	-	228.380.839.828
Tạm ứng cho nhân viên	-	41.248.650
Các khoản phải thu khác	8.644.891.651	208.917.652
TỔNG CỘNG	1.058.108.919.032	1.082.674.615.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng	2.185.002.551	2.873.654.760
Phí dịch vụ công nghệ thông tin	7.892.740.583	980.900.944
Phí bảo hiểm	3.708.594.778	197.074.433
Chi phí khác	3.119.023.454	2.034.280.948
TỔNG CỘNG	16.905.361.366	6.085.911.085
Chi phí trả trước dài hạn		
Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất	32.549.202.218	40.687.965.259
Công cụ dụng cụ	14.112.297.251	21.093.225.614
Chi phí chuyên gia	29.710.655.861	5.953.044.044
Chi phí khác	4.608.183.147	6.126.555.322
TỔNG CỘNG	80.980.338.477	73.860.790.239

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ bảo hiểm (*)	16.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	24.951.246.573	14.591.206.573
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	9.900.946.573	9.535.906.573
Đặt cọc khác	15.050.300.000	5.055.300.000
TỔNG CỘNG	40.951.246.573	26.591.206.573

(*) Đây là khoản thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Mục 1, Chương II, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	87.951.347.716	10.070.514.500	98.021.862.216
<i>Mua mới trong năm</i>	2.442.239.120	1.251.142.700	3.693.381.820
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(185.423.458)	-	(185.423.458)
<i>Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	8.995.815.580	-	8.995.815.580
	<u>99.203.978.958</u>	<u>11.321.657.200</u>	<u>110.525.636.158</u>
Số cuối năm			
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	32.925.672.438	3.889.487.369	36.815.159.807
<i>Khấu hao trong năm</i>	16.934.975.188	1.392.107.615	18.327.082.803
<i>Tặng khác</i>	57.278.306	-	57.278.306
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(71.226.055)	-	(71.226.055)
	<u>49.846.699.877</u>	<u>5.281.594.984</u>	<u>55.128.294.861</u>
Số cuối năm			
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>55.025.675.278</u>	<u>6.181.027.131</u>	<u>61.206.702.409</u>
Số cuối năm	<u>49.357.279.081</u>	<u>6.040.062.216</u>	<u>55.397.341.297</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	450.626.828.891	4.210.820.109	454.837.649.000
<i>Kết chuyển từ tài sản xây dựng cơ bản dở dang</i>	163.761.480.610	-	163.761.480.610
	<u>614.388.309.501</u>	<u>4.210.820.109</u>	<u>618.599.129.610</u>
Số cuối năm			
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.676.562.209	2.676.562.209
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	132.202.910.631	3.096.799.553	135.299.710.184
<i>Hao mòn trong năm</i>	102.698.335.064	614.789.465	103.313.124.529
	<u>234.901.245.695</u>	<u>3.711.589.018</u>	<u>238.612.834.713</u>
Số cuối năm			
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>318.423.918.260</u>	<u>1.114.020.556</u>	<u>319.537.938.816</u>
Số cuối năm	<u>379.487.063.806</u>	<u>499.231.091</u>	<u>379.986.294.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nâng cấp phát triển hệ thống, phần mềm	36.926.634.966	46.508.378.407
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án quản lý thường & hoa hồng	9.972.239.500	3.207.280.870
- Dự án nâng cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	6.702.070.565	-
- Dự án MB App	3.797.525.000	-
- Các dự án khác	16.454.799.901	43.301.097.537
TỔNG CỘNG	<u>36.926.634.966</u>	<u>46.508.378.407</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	114.513.580.739	124.227.029.456
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22.085.928.611	67.024.589.698
Phải trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm	39.203.099.139	13.770.008.810
Phải trả hoa hồng	6.617.580.408	3.662.972.007
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	3.865.166.150	52.637.000
Phải trả bảo tức, giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm	42.741.806.431	39.716.821.941
Phải trả khác cho người bán	5.362.033.611	11.150.563.157
Phải trả cho dịch vụ tư vấn phần mềm	-	4.772.343.920
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ truyền thông, quảng cáo	-	14.300.000
Phải trả chi phí tư vấn dự án	-	237.450.000
Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	2.818.521.921
Phải trả Cục Quản lý giám sát bảo hiểm	-	1.731.645.676
Phải trả phí quản lý quỹ MB Capital	2.876.805.628	821.386.048
Phải trả phí Dự án cho Citek	-	435.710.000
Phải trả phí giao dịch Quỹ Liên kết đơn vị cho Standard Chartered	616.776.590	280.996.854
Phải trả khác	1.868.451.393	38.208.738
TỔNG CỘNG	<u>119.875.614.350</u>	<u>135.377.592.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	20.772.049.424	32.777.794.032	(36.060.736.744)	17.489.106.712
Thuế thu nhập cá nhân	12.090.954.471	88.966.646.911	(92.854.981.274)	8.202.620.108
Thuế giá trị gia tăng	220.060.270	626.417.720	(678.309.741)	168.168.249
Thuế nhà thầu nước ngoài	762.374.317	3.400.152.253	(4.081.642.638)	80.883.932
TỔNG CỘNG	33.845.438.482	125.771.010.916	(133.675.670.397)	25.940.779.001

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng hiệu quả cho nhân viên	52.782.101.568	43.646.891.153
Hoa hồng cho đội ngũ bán hàng	62.590.269.794	197.429.144.245
Chi phí trích trước cho chương trình bán hàng	25.233.912.646	21.531.314.941
Thưởng cho đội ngũ bán hàng	155.969.515.844	316.207.103.390
Chi phí trích trước khác	120.270.053.505	41.700.355.949
TỔNG CỘNG	416.845.853.357	620.514.809.678

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước	83.362.300.424	203.304.938.608
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	55.187.634.822	33.317.822.888
TỔNG CỘNG	138.549.935.246	236.622.761.496

(*) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm ký quỹ đại lý bảo hiểm, phải trả cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Thay đổi trong kỳ	Số cuối năm
Dự phòng toán học	4.418.354.697.987	2.559.027.003.411	6.977.381.701.398
Dự phòng phí chưa được hưởng	29.003.270.083	19.767.176.270	48.770.446.353
Dự phòng bồi thường	35.844.916.721	30.866.522.926	66.711.439.647
Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết	17.329.250.372	28.626.697.777	45.955.948.149
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	18.515.666.349	2.239.825.149	20.755.491.498
Dự phòng đảm bảo cân đối	8.349.695.438	981.977.403	9.331.672.841
TỔNG CỘNG	4.491.552.580.229	2.610.642.680.010	7.102.195.260.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bất buộc	Lãi/(lỗ) lũy kế	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số đầu năm	1.500.000.000.000	27.116.039.497	(40.538.583.710)	1.486.577.455.787
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	220.675.294.618	220.675.294.618
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	11.033.764.731	(11.033.764.731)	-
Số cuối năm	1.500.000.000.000	38.149.804.228	169.102.946.177	1.707.252.750.405
Năm nay				
Số đầu năm	1.500.000.000.000	38.149.804.228	169.102.946.177	1.707.252.750.405
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	64.437.968.892	64.437.968.892
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	3.221.898.445	(3.221.898.445)	-
Số cuối năm	1.500.000.000.000	41.371.702.673	230.319.016.624	1.771.690.719.297

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000	10%	150.000.000.000
	100%	1.500.000.000.000	100%	1.500.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí bảo hiểm gốc	6.772.711.261.256	5.936.148.986.617
Bảo hiểm hỗn hợp	147.285.277.725	236.971.736.922
Bảo hiểm tử kỳ	60.722.811.808	476.824.271.818
Bảo hiểm Liên kết chung	3.975.334.391.186	4.166.686.453.902
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	1.903.483.417.000	450.587.656.776
Bảo hiểm sức khỏe	13.847.723.587	12.813.196.219
Điều khoản riêng	672.037.639.950	592.265.670.980
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm	(324.257.118.450)	(178.662.226.796)
Hoàn phí	(324.257.118.450)	(178.662.226.796)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	(19.767.176.270)	(5.833.941.390)
TỔNG CỘNG	<u>6.428.686.966.536</u>	<u>5.751.652.818.431</u>

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm hỗn hợp	281.450.043	286.922.246
Bảo hiểm tử kỳ	1.008.562.448	973.787.071
Bảo hiểm Liên kết chung	53.964.057.439	58.158.324.135
Bảo hiểm liên kết đơn vị	5.795.467.657	349.639.966
Bảo hiểm sức khỏe	1.613.257.907	303.939.121
Điều khoản riêng	670.283.563	75.035.801.769
TỔNG CỘNG	<u>63.333.079.057</u>	<u>135.108.414.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	763.835.476.313	278.791.272.938
Bảo hiểm hỗn hợp	171.120.581.309	28.037.107.273
Bảo hiểm tử kỳ	2.666.729.149	3.626.019.451
Bảo hiểm Liên kết chung	148.373.631.233	50.495.635.358
Bảo hiểm liên kết đơn vị	141.468.241.065	3.561.300.000
Bảo hiểm sức khỏe	3.338.660.000	1.329.900.000
Điều khoản riêng	296.557.839.999	176.434.689.120
Thường hợp đồng	309.793.558	15.306.621.736
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(41.331.630.125)	(106.676.114.469)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	2.590.875.503.740	2.416.947.288.572
TỔNG CỘNG	3.313.379.349.928	2.589.062.447.041

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	40.466.584.485	36.722.940.480
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	22.280.218.081	21.046.044.624
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	6.728.995	2.811.811.754
Chi phí khác	18.179.637.409	12.865.084.102
Chi hoa hồng bảo hiểm	1.045.031.435.417	867.356.567.878
TỔNG CỘNG	1.085.498.019.902	904.079.508.358

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi đầu tư tiền gửi	241.542.519.088	187.912.041.374
Lãi đầu tư trái phiếu	206.107.048.766	92.146.253.475
Doanh thu lãi từ cho vay theo hợp đồng	1.447.681.479	1.220.818.975
Doanh thu thực hiện do chênh lệch tỉ giá	139.843.114	741.812.963
Doanh thu phí quản lý danh mục	17.457.788.068	1.004.755.588
Cổ tức	20.716.609.200	2.480.095.910
Lãi đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	42.442.691.215	12.860.212.657
Doanh thu khác từ hoạt động ủy thác	7.679.033.564	3.321.667.771
TỔNG CỘNG	537.533.214.494	301.687.658.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập dự phòng đầu tư	160.572.307.386	12.923.222.243
Lỗ đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	93.034.695.640	2.823.606.370
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	38.681.330.043	10.079.043.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá	688.351.136	40.786.284
TỔNG CỘNG	292.976.684.205	25.866.658.814

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương cho đội ngũ bán hàng	43.360.990.386	39.569.093.681
Thưởng cho đội ngũ bán hàng	729.044.006.797	1.144.611.515.221
Chi thưởng chương trình thúc đẩy bán hàng	630.038.520.272	401.919.911.956
Chi phí bán hàng khác	111.550.564.212	78.391.971.866
Chi phí khấu hao, hao mòn	675.854.398	240.366.199
TỔNG CỘNG	1.514.669.936.065	1.664.732.858.923

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho người lao động	318.813.094.504	270.417.161.151
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	4.483.639.896	2.952.471.255
Chi phí thuê văn phòng	24.579.705.056	25.871.033.059
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	18.564.439.552	9.257.381.575
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	78.254.210.186	39.439.984.606
Chi phí điện thoại và thư tín	1.522.257.913	4.949.738.678
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	33.622.031.164	34.002.561.498
Chi phí quảng cáo	20.452.901.403	18.680.700.745
Chi phí khấu hao, hao mòn	120.964.352.934	71.978.851.216
Chi phí đóng góp cho cục QLGS BH	-	240.000.000
Chi khác	769.921.836	76.120.569
TỔNG CỘNG	622.026.554.444	477.866.004.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.1	32.777.794.032	58.130.135.187
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
		32.777.794.032	58.130.135.187

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	97.215.762.924	278.805.429.805
Các khoản điều chỉnh tăng: <i>Chi phí không được trừ</i>	87.389.816.438	14.325.342.040
Các khoản điều chỉnh giảm: <i>Cổ tức</i>	(20.716.609.200)	(2.480.095.910)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	163.888.970.162	290.650.675.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.777.794.032	58.130.135.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Phí bảo hiểm gốc	40.157.759.808	39.578.860.818
		Chi phí hoa hồng bảo hiểm	753.190.531.579	496.115.298.220
		Chi phí thường bảo hiểm	315.638.341.457	208.737.021.679
		Thu nhập lãi tiền gửi	82.891.854.789	79.452.180.924
		Chi phí MPos	2.925.410.766	7.299.006.849
		Chi phí MB App	7.856.711.462	3.217.825.542
		Phí hỗ trợ đại lý	2.864.710.800	6.221.000.000
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	Công ty liên quan	Phí bảo hiểm gốc	57.447.366.000	468.380.510.000
		Chi phí hoa hồng bảo hiểm	9.658.412.050	72.967.062.600
		Chi phí thường bảo hiểm	40.260.687.959	332.243.358.372
		Thu nhập lãi tiền gửi	49.001.457.519	15.635.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán MB ("MBS")	Công ty liên quan	Chi phí thuê nhà	-	1.472.307.540
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB ("MB Capital")	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư	20.247.079.825	5.336.098.842
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB ("MBAMC")	Công ty liên quan	Chi phí thuê nhà	21.412.294.878	20.894.241.212
Công ty TNHH Dịch vụ Ageas Châu Á	Công ty liên quan	Chi lương chuyên gia	12.663.863.000	14.963.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	Công ty mẹ	Tiền gửi có kì hạn	1.323.000.000.000	1.413.000.000.000
		Tiền gửi không kì hạn	148.100.168.189	52.078.858.645
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	16.000.000.000	12.000.000.000
		Lãi tiền gửi	192.523.978.074	131.099.356.165
		Tạm ứng hoa hồng và thưởng	-	133.391.173.866
		Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	428.246.156	1.384.143.362
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei	Công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	944.000.000.000	205.000.000.000
		Lãi tiền gửi phải thu	39.903.416.422	3.300.041.094
		Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	2.229.549.000	61.216.374.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty liên quan	Ủy thác nắm giữ trái phiếu	3.093.676.208.765	1.961.340.008.135
		Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	20.406.047.593
		Ủy thác đầu tư	957.428.291.371	632.056.932.614
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty liên quan	Đặt cọc	5.196.611.604	5.196.611.604
			6.742.892.517.174	4.631.469.547.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải trả người bán				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng & thưởng Phải trả phí MB App Phải trả tiền thuê kết sất	50.354.499.149 - -	165.649.728.139 399.000.000 16.500.000
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	Công ty liên quan	Phải trả hoa hồng & thưởng	2.108.283.417	50.993.239.542
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty liên quan	Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	2.876.805.628	821.386.048
			55.339.588.194	217.879.853.729

28.3 Lương thưởng cho Hội đồng thành viên và Ban Điều hành:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương thưởng cho Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành		26.390.625.060	23.327.423.097

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm		28.412.098.764	40.540.838.966
Từ 1 - 5 năm		12.369.910.765	42.158.180.747
TỔNG CỘNG		40.782.009.529	82.699.019.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập “Ủy ban Quản lý Rủi ro” (“RMC”) theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, ban hành “Chính sách Quản lý Rủi ro” theo Quyết định số 15/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 và Tuyên bố về khẩu vị rủi ro theo Quyết định số 43B/2019/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 5 tháng 12 năm 2019. Công ty đang trong quá trình phát triển và thực hiện các thủ tục quản lý rủi ro để hỗ trợ cho “Chính sách Quản lý Vốn”.

Công ty cũng đã thực hiện một cơ chế đối với toàn bộ hợp đồng của công ty cũng như các quy định và quy trình kinh doanh liên quan. Từ quan điểm quản lý rủi ro, cơ chế này tập trung vào các vấn đề như quản lý vốn, đầu tư, thẩm định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, tuân thủ và bảo mật thông tin.

Quản lý tài sản nợ/có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua “Ủy ban Đầu tư” thành lập theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên, Hội đồng Thành viên cũng ban hành Chính sách Quản lý Đầu tư theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, và Hướng dẫn Đầu tư theo Quyết định số 12/2022/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 29 tháng 03 năm 2022. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Ủy ban Đầu tư đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Hội đồng thành viên Công ty đã ban hành Chính sách quản lý vốn theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016. Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Nghị định 73.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.512.669	790.465	191,36%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.418.592	649.849	218,30%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 50 và Nghị định 73.

30.3 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Theo thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, mức giữ lại của mỗi hợp đồng là một tỷ lệ phần trăm, cho đến mức giữ lại tối đa tùy vào từng sản phẩm. Mức giữ lại tối đa cho hầu hết sản phẩm là một (1) tỷ đồng. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

31.1 *Rủi ro bảo hiểm*

Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1.1 *Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống*

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

31.1.2 *Đặc tính sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư*

Công ty hiện đang cung cấp hai loại sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Hai loại sản phẩm này cung cấp cho khách hàng quyền lợi bảo vệ và quyền lợi đầu tư trong quỹ liên kết đầu tư khách hàng đã chọn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết đầu tư của Công ty sau khi trừ đi phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản của khách hàng.

31.1.3 *Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định áp dụng*

Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định mà công ty áp dụng cho mỗi sản phẩm đều được chấp thuận bởi Bộ tài chính, được tóm tắt như dưới đây:

1. Sản phẩm truyền thống: Dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.
2. Sản phẩm liên kết chung: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết.
3. Sản phẩm liên kết đơn vị: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị chung được tính theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền (đáp ứng được tất cả các khoản cam kết trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng)
Các giả định tính toán cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng thuộc một trong 2 nhóm chính là nhóm giả định nhân khẩu học và nhóm giả định kinh tế.

Các giả định được áp dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng để tham chiếu và so sánh.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ tỷ lệ phí nhận tái của các nhà tái bảo hiểm.

(iii) Lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Công ty sử dụng lãi suất kỹ thuật (VIR) tính theo Thông tư 01/2019/TT-BTC để tính toán dự phòng nghiệp vụ. VIR hiện tại là 2,15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

31.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất tồn tại đối với độ nhạy của tất cả các tài sản và nợ phải trả đối với những thay đổi trong cơ cấu kỳ hạn của lãi suất hoặc biến động lãi suất. Việc này áp dụng cho cả cấu trúc các khái niệm thực và danh nghĩa. Thay đổi về rủi ro lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm mà các công ty bảo hiểm bán, ví dụ như cam kết chia lãi, phân chia lợi nhuận và giá trị đầu tư. Rủi ro này phát sinh do sự không phù hợp giữa sự nhạy cảm về lãi suất của tài sản và nợ phải trả với những thay đổi về lãi suất và biến động liên quan.

Công ty đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của mình bằng cách sử dụng một số chỉ số bao gồm phân tích khoảng lệch của dòng tiền và kiểm tra áp lực. Chính sách đầu tư và việc quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM) thường yêu cầu phải có sự phù hợp chặt chẽ trừ phi có những chấp thuận khác. Việc kinh doanh dài hạn có thể khó đạt được sự phù hợp do thị trường thiếu tài sản tương ứng. Chiến lược phù hợp sẽ được xác định có tính đến khẩu vị rủi ro, tính sẵn có của tài sản (dài hạn), tỷ giá thị trường hiện tại và dự kiến và các mức độ cam kết lợi suất. Lãi suất thấp cũng được xác định là một rủi ro chiến lược tập trung vào cấu trúc chi phí cố định/biến đổi.

31.2.2 *Rủi ro phân tán*

Công ty kiểm soát rủi ro phân tán thông qua sự đa dạng hóa tài sản về loại cũng như thời gian đáo hạn bình quân. Thời gian đáo hạn bình quân của các khoản nợ hiện tại cao hơn so với thời gian đáo hạn bình quân của tài sản mà công ty nắm giữ. Công ty thực hiện đo lường và theo dõi danh mục dòng tiền nghĩa vụ nợ của bên mua bảo hiểm dự kiến. Dự phòng cho doanh thu khai thác mới, dự phòng cho các quyền lợi/cam kết được đảm bảo gắn kèm trong sản phẩm và dự phòng cho lợi nhuận đầu tư tối thiểu được cam kết đều được cân nhắc trong quá trình lựa chọn và đa dạng hóa danh mục tài sản. Tác động từ các thay đổi của mức chênh lệch đầu tư được giảm thiểu tối đa nhờ tài sản danh mục, vì vậy, việc bán/thanh lý tài sản gần như không cần thiết.

31.2.3 *Rủi ro bất động sản*

Rủi ro bất động sản phát sinh khi tài sản và nợ phải trả có độ nhạy ảnh hưởng đến mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của bất động sản. Hiện tại Công ty không nắm giữ bất kỳ bất động sản nào (dù là để đầu tư hoặc để làm trụ sở).

31.2.4 *Rủi ro hối đoái*

Rủi ro hối đoái là rủi ro đến từ những thay đổi về tỉ giá hối đoái. Sự thay đổi giữa tỉ giá của các ngoại tệ với đồng VND có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính và hoạt động của Công ty. Tất cả tài sản tài chính Công ty nắm giữ đều có mệnh giá VND, điều này sẽ giảm thiểu rủi ro hối đoái. Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng rủi ro hối đoái của Công ty đang nằm ở mức tối thiểu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

31.2.5 Rủi ro giá cổ phiếu

Do công ty có đầu tư một phần tài sản vào cổ phiếu nên sự biến động của giá cổ phiếu trên thị trường ảnh hưởng tới giá trị cũng như cơ cấu tài sản của công ty. Hiệu suất đầu tư và khối lượng của nhóm tài sản cổ phiếu được theo dõi và rà soát định kỳ.

Rủi ro này ảnh hưởng đến danh mục đầu tư chứng chỉ quỹ và quỹ đầu tư ủy thác của Công ty. Khi giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ đầu tư và quỹ đầu tư ủy thác thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng chỉ quỹ thì Công ty phải ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị đầu tư tài chính. Trong trường hợp ngược lại giá trị tăng thêm không được vượt quá giá trị ghi sổ của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và trái phiếu) là đối tượng chịu rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Để giảm thiểu rủi ro Công ty chỉ gửi tiền tại các tổ chức tín dụng có uy tín tại Việt Nam.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	397.589.707.772	-	557.103.705.601	954.693.413.373
Năm giữ đến ngày đáo hạn (*)	2.713.426.671.921	-	-	2.713.426.671.921
Trái phiếu Chính phủ	278.002.700.974	-	-	278.002.700.974
Trái phiếu doanh nghiệp	2.435.423.970.948	-	-	2.435.423.970.948
Cho vay và phải thu (*)	4.567.390.702.386	-	-	4.567.390.702.386
Tiền gửi có kỳ hạn	4.549.835.305.131	-	-	4.549.835.305.131
Kỳ quỹ theo luật định	17.555.397.255	-	-	17.555.397.255
Phải thu hoạt động bảo hiểm	502.984.739.162	-	-	502.984.739.162
Phải thu khác (**)	44.091.651.630	-	-	44.091.651.630
Tiền và tương đương tiền	172.296.820.416	-	-	172.296.820.416
Tổng cộng	8.418.186.340.880	-	557.103.705.601	8.975.290.046.481

(*) Giá trị ghi số của khoản đầu tư bao gồm gốc và lãi dự thu.

(**) Do bản chất, dự thu dài hạn (thuyết minh 9) sẽ không được trình bày ở đây.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	507.975.332.614	-	124.081.600.000	632.056.932.614
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	2.272.442.341.073	-	-	2.272.442.341.073
Trái phiếu Chính phủ	278.559.658.154	-	-	278.559.658.154
Trái phiếu doanh nghiệp	1.993.882.682.919	-	-	1.993.882.682.919
Cho vay và phải thu (*)	2.921.453.141.389	-	-	2.921.453.141.389
Tiền gửi có kỳ hạn	2.908.880.297.553	-	-	2.908.880.297.553
Ký quỹ theo luật định	12.572.843.836	-	-	12.572.843.836
Phải thu hoạt động bảo hiểm	445.414.836.676	-	-	445.414.836.676
Phải thu khác (**)	255.411.448.971	-	-	255.411.448.971
Tiền và tương đương tiền	152.078.858.645	-	-	152.078.858.645
Tổng cộng	6.575.182.006.961	-	124.081.600.000	6.699.263.606.961

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư bao gồm gốc và lãi dự thu.

(**) Không bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48, trong đó:

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, hoặc tin tưởng vào mức độ tín cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng biệt: các tài sản tài chính mà Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi (nếu có) và gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường quyền lợi bảo hiểm. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính theo phương pháp lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Bất kỳ thời điểm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản tài chính					
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	-	-	954.693.413.373	-	954.693.413.373
Nằm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	475.301.811.914	758.218.287.566	1.959.824.528.734	3.193.344.628.214
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	-	441.217.183.354	441.217.183.354
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	-	475.301.811.914	758.218.287.566	1.518.607.345.380	2.752.127.444.860
Cho vay và phải thu (*)	-	2.035.332.311.526	2.731.590.784.477	-	4.766.923.096.003
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	1.966.365.617.838	2.712.280.903.770	-	4.678.646.521.608
<i>Kỳ quỹ theo bảo hiểm</i>	-	68.966.693.688	19.309.880.707	-	88.276.574.395
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	502.984.739.162	-	-	502.984.739.162
Phải thu khác (**)	-	44.091.651.630	-	-	44.091.651.630
Tiền và tương đương tiền	172.296.820.416	-	-	-	172.296.820.416
Tổng cộng	192.702.868.009	3.057.710.514.232	4.444.502.485.416	1.959.824.528.734	9.654.740.396.391

(*) Các khoản thanh toán dự kiến của các khoản đầu tư bao gồm các khoản thanh toán cho gốc và lãi.

(**) Do bản chất, dự thu dài hạn (thuyết minh 9) sẽ không được trình bày ở đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính theo phương pháp lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Bất kỳ thời điểm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					Tổng
Tài sản tài chính	20.406.047.593	-	-	-	20.406.047.593
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	-	-	632.056.932.614	-	632.056.932.614
Ủy thác đầu tư	-	320.967.791.781	962.229.553.424	2.459.930.321.917	3.743.127.667.122
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	12.228.483.562	49.287.735.616	455.015.326.027	516.531.545.205
Trái phiếu chính phủ	-	308.739.308.219	912.941.817.808	2.004.914.995.890	3.226.596.121.917
Trái phiếu doanh nghiệp	-	580.460.216.329	2.908.487.205.480	-	3.488.947.421.809
Cho vay và phải thu (*)	-	580.460.216.329	2.895.914.361.644	-	3.476.374.577.973
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	12.572.843.836	-	12.572.843.836
Kỳ quỹ theo bảo hiểm	-	445.414.836.676	-	-	445.414.836.676
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	255.411.448.971	-	-	255.411.448.971
Phải thu khác (**)	-	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền	152.078.858.645	-	-	-	152.078.858.645
Tổng cộng	172.484.906.238	1.602.254.293.757	4.502.773.691.518	2.459.930.321.917	8.737.443.213.430

(*) Các khoản thanh toán dự kiến của các khoản đầu tư bao gồm các khoản thanh toán cho gốc và lãi.

(**) Không bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND	
						Tổng	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Nợ phải trả tài chính	-	-	119.875.614.350	-	-	119.875.614.350	
Phải trả cho người bán	-	-	555.395.788.603	-	-	555.395.788.603	
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	675.271.402.953	-	-	675.271.402.953	
TỔNG CỘNG							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Nợ phải trả tài chính	-	-	135.762.592.613	-	-	135.762.592.613	
Phải trả cho người bán	-	-	857.137.571.174	-	-	857.137.571.174	
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	992.900.163.787	-	-	992.900.163.787	
TỔNG CỘNG							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

32.1 *Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính*

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định và công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ, vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Tài sản tài chính					
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (**)	20.406.047.593	20.406.047.593	21.939.133.759	20.406.047.593	
Ủy thác đầu tư (**)	954.693.413.373	632.056.932.614	950.129.418.011	632.056.932.614	
Năm giữ đến ngày đáo hạn	2.666.203.083.060	2.232.748.940.259	3.193.344.628.214	(*)	
Trái phiếu chính phủ	270.766.958.508	271.408.932.127	441.217.183.354	(*)	
Trái phiếu doanh nghiệp	2.395.436.124.552	1.961.340.008.132	2.752.127.444.860	(*)	
Cho vay và phải thu	4.075.056.934.963	2.565.210.000.000	4.766.923.096.002	(*)	
Tiền gửi có kỳ hạn	4.059.056.934.963	2.553.210.000.000	4.678.646.521.607	(*)	
Kỳ quỹ bảo hiểm	16.000.000.000	12.000.000.000	88.276.574.395	(*)	
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	502.984.739.162	445.414.836.676	(*)	(*)	
Phải thu hoạt động đầu tư	539.557.356.285	395.936.542.203	(*)	(*)	
Phải thu khác	44.091.651.630	255.411.448.971	(*)	(*)	
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.296.820.416	152.078.858.645	172.296.820.416	152.078.858.645	
TỔNG CỘNG	8.975.290.046.482	6.699.263.606.961	9.104.633.096.402	804.541.838.852	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	119.875.614.350	135.762.592.613	(*)	(*)	
Phải trả khác và chi phí phải trả	555.395.788.603	857.137.571.174	(*)	(*)	
TỔNG CỘNG	675.271.402.953	992.900.163.787	(*)	(*)	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/Tổng tài sản	%	68,09	75,27
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	31,91	24,73
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,50	76,37
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18,50	23,63
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,36	1,74
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,82	0,68
Tỷ suất sinh lời			
Lãi trước thuế/Tổng tài sản	%	1,02	3,86
Lãi sau thuế/Tổng doanh thu (*)	%	0,93	3,71
Lãi sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,64	12,93

(*) Tỷ suất lãi sau thuế/Tổng doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lãi sau thuế thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh với tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Phạm Thanh Hằng
Người lập
Chuyên gia Kế toán

Bà Lê Khánh Hằng
Phó Giám đốc Khối Tài
chính và Đầu tư, Phụ
trách công tác kế toán

Ông Hendrik Jan van Drie
Giám đốc Tài chính

Ông Vũ Hồng Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn